

Số: /NQ-HĐND Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025
thành phố Hải Phòng sau sắp xếp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 31**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 thành phố Hải Phòng sau sắp xếp; Báo cáo thẩm tra số 126/BC-KTNS ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2025, như sau:

1. Chi thường xuyên: 32.954.689 triệu đồng, tăng 108.000 triệu đồng so với dự toán giao tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố, trong đó:

- Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh: 11.292.090 triệu đồng, tăng 74.371 triệu đồng so với dự toán giao tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Chi thường xuyên ngân sách cấp xã: 21.662.599 triệu đồng, tăng 33.629 triệu đồng so với dự toán giao tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố.

2. Chi trả nợ lãi, phí vay: 51.000 triệu đồng, giảm 108.000 triệu đồng so với dự toán giao tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố.

(Chi tiết tại các Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06 kèm theo)

Các nội dung không được điều chỉnh tại Nghị quyết này được giữ nguyên theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XVI, kỳ họp thứ 31 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Các bộ: TC, TP;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn Đại biểu QH thành phố;
- UB MTTQVN TP;
- Đại biểu HĐND TP khóa XVI;
- Các VP: TU, ĐBQH và HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Công báo HP, Cổng TTĐTTP, Báo HP và Đài PT&TH HP;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiệu

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG SAU SẮP XẾP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi ngân sách năm 2025 điều chỉnh kỳ này
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
	TỔNG CHI NSDP (A-E)	71.678.217
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP (I-VI)	69.092.099
I	Chi đầu tư phát triển (Ngân sách địa phương)	34.384.984
1	Chi đầu tư cho các dự án	34.384.984
-	Chi từ nguồn đầu tư XDCB tập trung	4.981.884
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	26.353.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	97.000
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	2.881.500
-	Chi trả nợ gốc các khoản vay	71.600
II	Chi thường xuyên	32.954.689
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.218.015
2	Chi khoa học và công nghệ	263.701
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	989.213
4	Chi y tế, dân số và gia đình	2.497.304
5	Chi văn hóa thông tin	582.860
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	182.089
7	Chi thể dục thể thao	239.680
8	Chi bảo vệ môi trường	747.112
9	Chi các hoạt động kinh tế	3.063.695
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	6.563.873
11	Chi bảo đảm xã hội	3.425.555
12	Chi thường xuyên khác	181.591
III	Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay	51.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.930
V	Dự phòng ngân sách	1.698.496
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	0
B	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	335.672
C	Chi viện trợ	3.600
D	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	2.193.146
1	Chi đầu tư phát triển (Vốn đầu tư XDCB)	1.008.220
2	Chi thường xuyên (Kinh phí sự nghiệp)	1.184.926
Đ	CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ NGUỒN BỘI THU CỦA NSDP	53.700
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG SAU SẮP XẾP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 điều chỉnh kỳ này
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>2</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	71.678.217
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	64.458.604
-	Thu NSDP hưởng 100%	34.408.300
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	30.050.304
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.193.146
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.193.146
III	Thu huy động đóng góp	335.672
IV	Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng	2.881.500
V	Thu viện trợ	3.600
VI	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang	1.557.671
VII	Thu kết dư	248.024
B	TỔNG CHI NSDP	71.624.517
I	Tổng chi cân đối NSDP	69.092.099
1	Chi đầu tư phát triển	34.384.984
2	Chi thường xuyên	32.954.689
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	51.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.930
5	Dự phòng ngân sách	1.698.496
II	Chi từ nguồn huy động đóng góp	335.672
III	Chi viện trợ	3.600
IV	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	2.193.146
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
C	BỘI THU NSDP	53.700
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	53.700
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0
II	Từ nguồn bội thu ngân sách địa phương	53.700
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	2.881.500
I	Vay để bù đắp bội chi	2.881.500
II	Vay để trả nợ gốc	

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CÁC CẤP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG SAU SẮP XẾP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 điều chỉnh kỳ này		
		Chi NSDP	Trong đó:	
			Chi ngân sách cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp xã
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	71.678.217	49.094.086	22.584.131
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP (I-V)	69.092.099	46.507.968	22.584.131
I	Chi đầu tư phát triển	34.384.984	34.018.188	366.796
II	Chi thường xuyên	32.954.689	11.292.090	21.662.599
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.218.015	2.387.929	11.830.086
2	Chi khoa học và công nghệ	263.701	263.701	
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	989.213	474.728	514.485
4	Chi y tế, dân số và gia đình	2.497.304	1.817.439	679.865
5	Chi văn hóa thông tin	582.860	389.867	192.993
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	182.089	133.259	48.830
7	Chi thể dục thể thao	239.680	200.653	39.028
8	Chi bảo vệ môi trường	747.112	388.315	358.797
9	Chi các hoạt động kinh tế	3.063.695	2.159.328	904.367
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.563.873	2.109.882	4.453.991
11	Chi bảo đảm xã hội	3.425.555	847.266	2.578.288
12	Chi thường xuyên khác	181.591	119.722	61.869
III	Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay	51.000	51.000	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.930	2.930	0
V	Dự phòng ngân sách	1.698.496	1.143.761	554.735
B	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	335.672	335.672	0
C	Chi viện trợ	3.600	3.600	0
D	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	2.193.146	2.193.146	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.193.146	2.193.146	
1	Chi đầu tư phát triển	1.008.220	1.008.220	
2	Chi thường xuyên (NSTW bổ sung có mục tiêu)	1.184.926	1.184.926	
Đ	CHI TRẢ NỢ GÓC TỪ NGUỒN BỘI THU CỦA NSDP	53.700	53.700	

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHỐI THÀNH PHỐ NĂM 2025 - THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG SAU SẮP XẾP**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Hội
đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị, nội dung, chương trình, nhiệm vụ chi	Dự toán sau điều chỉnh năm 2025
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>
	TỔNG CỘNG	9.607.648
A	Chi thường xuyên các cơ quan đơn vị; trong đó:	8.521.811
1	Văn phòng Thành ủy và các Ban (tổng dự toán)	473.255
	Trong đó điều chỉnh	
1.1	Chi hoạt động thường xuyên	352.609
1.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết, trong đó:	82.965
	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp	24.405
	KP tặng Huy hiệu Đảng	58.560
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố (tổng dự toán)	110.920
	Trong đó điều chỉnh	
2.1	Chi hoạt động thường xuyên	106.910
3	Sở Nội vụ (tổng dự toán)	325.074
	Trong đó điều chỉnh	
3.1	Chi hoạt động thường xuyên	127.513
3.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết, trong đó:	24.897
	Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án thành lập thành phố Thủy Nguyên, quận An Dương; In, gia công và thành lập bản đồ hành chính cấp huyện và thành phố Hải Phòng; Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã; Đề án tổ chức chính quyền đô thị thành phố	3.909
	Công tác thi đua khen thưởng	17.000
	Kinh phí đảm bảo cho viên chức, người lao động chuyển từ Cơ sở cai nghiện (thuộc Sở Lao động TBXH cũ)	3.988
4	Sở Công thương (tổng dự toán)	53.918
	Điều chỉnh	
4.1	Chi hoạt động thường xuyên	40.629
4.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết	12.389
	Đề án khuyến công, Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ	2.328
	Chương trình thương mại điện tử	764
	Chương trình xúc tiến thương mại, chương trình hành động quốc gia sản xuất và tiêu dùng bền vững	5.100
	Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hải Dương (trước hợp nhất)	4.197
5	Sở Giáo dục và Đào tạo (tổng dự toán)	1.702.177
	Trong đó điều chỉnh	
5.1	Chi hoạt động thường xuyên	1.637.450
	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.480.420
	Tiếp nhận kinh phí từ Trung tâm Giáo dục thường xuyên các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Hải Dương (cũ) chuyển về	157.030

STT	Tên đơn vị, nội dung, chương trình, nhiệm vụ chi	Dự toán sau điều chỉnh năm 2025
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
5.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết, trong đó điều chỉnh:	6.476
-	Thực hiện đề án ngoại ngữ của Chính phủ	236
-	Phần mềm phục vụ công tác chuyên môn (Phần mềm tuyển sinh lớp 10; Phần mềm chấm thi trắc nghiệm tuyển sinh lớp 10; Phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục)	20
-	Chương trình đổi mới giáo dục theo Nghị quyết số 29/TW	6.070
-	Thuê phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục	150
6	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch (tổng dự toán)	626.761
	Trong đó điều chỉnh	
6.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết	592
	Chương trình CNTT	592
7	Sở Tư pháp (tổng dự toán)	41.798
	Trong đó điều chỉnh	
7.1	Chi hoạt động thường xuyên	39.979
7.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết	500
	Chương trình CNTT	500
8	Sở Tài chính (tổng dự toán)	82.068
	Trong đó điều chỉnh	
8.1	Chi hoạt động thường xuyên	80.898
9	Trường Cao đẳng nghề Hải Dương (tổng dự toán)	18.168
	Trong đó điều chỉnh	
9.1	Chi hoạt động thường xuyên	18.168
10	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hải Phòng (tổng dự	8.866
	Trong đó điều chỉnh	
10.1	Chi hoạt động thường xuyên	8.124
10.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết	250
	Chương trình CNTT	250
11	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố Hải Phòng (tổng dự toán)	1.710
	Trong đó điều chỉnh	
11.1	Chi hoạt động thường xuyên	1.710
12	Liên minh HTX thành phố Hải Phòng (tổng dự toán)	12.609
	Trong đó điều chỉnh	
12.1	Chi hoạt động thường xuyên	12.609
12.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết	0
	Chương trình CNTT	0
13	Hội Khuyến học thành phố Hải Phòng (tổng dự toán)	1.948
	Trong đó điều chỉnh	
13.1	Chi hoạt động thường xuyên	1.948
14	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng (tổng dự toán)	33.020
	Trong đó điều chỉnh	
14.1	Chi hoạt động thường xuyên	29.020
15	Ban An toàn giao thông (tổng dự toán)	18.419
	Trong đó điều chỉnh	
15.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết	6.990
	Đề án tăng cường bảo đảm trật tự ATGT trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2022-2025 (trước hợp nhất)	6.990
16	Sở Xây dựng (tổng dự toán)	1.000.851
	Trong đó điều chỉnh	
16.1	Chi hoạt động thường xuyên	281.235
16.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết	496.416

STT	Tên đơn vị, nội dung, chương trình, nhiệm vụ chi	Dự toán sau điều chỉnh năm 2025
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
	Rà soát phân loại quỹ nhà thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn thành phố, Lập giá khởi điểm để đấu giá quyền khai thác đối với phần diện tích kinh doanh dịch vụ tại các khu chung cư, khu nhà sinh viên và tầng 1 chung cư HH3, HH4	1.690
	Dịch vụ chiếu sáng đô thị trên địa bàn các quận và một số khu vực trên địa bàn thành phố Thủy Nguyên và các huyện: Kiến Thụy, Tiên Lãng, An Lão, Vĩnh Bảo, Cát Hải (Theo QĐ số 4849/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 và QĐ số 2150/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBNDTP Hải Phòng trước hợp nhất)	125.142
	Dịch vụ quản lý công viên, vườn hoa, trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xuyên trên địa bàn các quận và một số khu vực trên địa bàn thành phố Thủy Nguyên và các huyện: Kiến Thụy, Tiên Lãng, An Lão, Vĩnh Bảo, Cát Hải (Theo QĐ số 4848/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 và QĐ số 2150/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBNDTP Hải Phòng trước hợp nhất)	138.643
	Dịch vụ nghĩa trang đô thị tại Nghĩa trang Ninh Hải, nghĩa trang Phi Liệt, nghĩa trang Công Nông quận Kiến An, nghĩa trang nhân dân và nghĩa trang liệt sỹ quận Đồ Sơn (Theo QĐ số 4852/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBNDTP Hải Phòng trước hợp nhất)	4.557
	Dịch vụ quản lý, bảo trì thường xuyên đường thủy nội địa gồm các tuyến sông Rê, Thái, Đước, Giá, Đa Độ, đảo Cát Bà, lạch Cái Viêng, Phũ Long, Hảo Quang (Theo QĐ số 4898/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 và QĐ số 1815/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của UBNDTP Hải Phòng trước hợp nhất)	13.559
	Dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; Hỗ trợ lãi suất vay	62.314
	Chương trình CNTT	550
	Đề án tăng cường công tác sửa chữa định kỳ đường tỉnh và đường huyện giai đoạn 2022-2026, định hướng đến năm 2030 (QĐ số 2410/QĐ-UBND ngày 09/9/2022) (trước hợp nhất)	149.960
17	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	60.078
<i>17.1</i>	<i>Chi hoạt động thường xuyên</i>	<i>60.078</i>
18	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hải Phòng (tổng dự toán)	183.505
	Trong đó điều chỉnh	
<i>18.1</i>	<i>Chi hoạt động thường xuyên</i>	<i>177.808</i>
	- Văn phòng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố	130.376
	- Hội Cựu chiến binh	2.235
	- Hội Nông dân	9.851
	- Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hải Phòng	9.226
	- Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh thành phố Hải Phòng	16.120
	- Liên đoàn lao động	10.000
<i>18.2</i>	<i>Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết</i>	<i>5.697</i>
	- Văn phòng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hải Phòng	1.007
	- Ban chấp hành Hội Cựu chiến binh thành phố Hải Phòng	0
	- Hội Nông dân thành phố Hải Phòng	0
	- Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hải Phòng	3.400
	- Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh thành phố Hải Phòng, trong đó:	1.290
	<i>Lễ biểu dương học sinh, sinh viên tiêu biểu, kỷ niệm ngày truyền thống học sinh, sinh viên; Các hoạt động kỷ niệm của Đoàn, Đội; tham gia các cuộc thi, các giải thể thao, học sinh, sinh viên, thanh niên</i>	<i>1.260</i>
	<i>Hiển máu nhân đạo</i>	<i>30</i>
19	Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh thành phố Hải Phòng	0

STT	Tên đơn vị, nội dung, chương trình, nhiệm vụ chi	Dự toán sau điều chỉnh năm 2025
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
19.1	Chi hoạt động thường xuyên	0
19.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết	0
	Lễ biểu dương học sinh, sinh viên tiêu biểu, kỷ niệm ngày truyền thống học sinh, sinh viên; Các hoạt động kỷ niệm của Đoàn, Đội; tham gia các cuộc thi, các giải thể thao, học sinh, sinh viên, thanh niên	0
	Hiển máu nhân đạo	0
20	Ban chấp hành Hội Cựu chiến binh thành phố Hải Phòng	0
20.1	Chi hoạt động thường xuyên	0
20.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết	0
21	Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hải Phòng	0
21.1	Chi hoạt động thường xuyên	0
21.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết	0
	Đề án "Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ em độc lập tự thực ở khu vực khu công nghiệp, khu chế xuất sau năm 2020" gắn với Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2021-2025	
22	Hội Nông dân thành phố Hải Phòng	0
22.1	Chi hoạt động thường xuyên	0
22.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết	0
23	Liên đoàn lao động thành phố Hải Phòng	0
23.1	Chi hoạt động thường xuyên	0
23.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết	0
24	Sở Khoa học và Công nghệ (tổng dự toán)	185.754
	Trong đó điều chỉnh	
21.1	Chi hoạt động thường xuyên	92.008
21.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết	93.746
	Trong đó nhiệm vụ giảm:	37.090
	Thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2025 (trước hợp nhất)	23.117
	Các nhiệm vụ phát triển Công nghệ thông tin	13.861
	Chương trình "Ứng dụng khoa học và công nghệ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2025" (trước hợp nhất)	12
	Hỗ trợ nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá đối với các doanh nghiệp tham gia thực hiện Đề án "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho các doanh nghiệp tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2030" theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương (trước hợp nhất)	100
25	Sở Ngoại vụ (tổng dự toán)	23.817
	Trong đó điều chỉnh	
25.1	Chi hoạt động thường xuyên	16.437
26	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật TP Hải Phòng	9.149
24.1	Chi hoạt động thường xuyên	9.149
27	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Hải Phòng, trong đó:	32.744
27.1	Chi hoạt động thường xuyên	32.744
28	Công an thành phố (tổng dự toán)	122.496
	Trong đó điều chỉnh	
28.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết, trong đó:	37.000

STT	Tên đơn vị, nội dung, chương trình, nhiệm vụ chi	Dự toán sau điều chỉnh năm 2025
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
	- Bổ sung nhiệm vụ: Kinh phí đảm bảo hoạt động của 03 cơ sở cai nghiện theo Công văn số 14680/BTC-VI	37.000
29	Sở Y tế (tổng dự toán)	1.907.467
	Trong đó điều chỉnh	
29.1	Chi hoạt động thường xuyên	1.699.448
30	Đại học Hải Phòng (tổng dự toán)	136.000
	Thực hiện Nghị định số 116/2020/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm	136.000
31	Hội Nhà báo (tổng dự toán)	3.522
	Trong đó điều chỉnh	
31.1	Chi hoạt động thường xuyên	3.322
31.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết, trong đó	40
	Duy trì hoạt động trang thông tin điện tử của Hội Nhà báo (sau sáp nhập)	40
32	Sở Nông nghiệp và Môi trường (tổng dự toán)	1.022.179
	Trong đó điều chỉnh	
32.1	Chi hoạt động thường xuyên	306.109
	Tiếp nhận kinh phí khối các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Hải Dương (cũ) chuyển về	4.280
	Giảm các nhiệm vụ chi thường xuyên do hết nhiệm vụ	0
32.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án, nghị quyết, trong đó:	31.048
	Chương trình CNTT	2.779
	Chương trình bảo vệ môi trường	14.769
	Kinh phí lập Thiết kế kỹ thuật-Dự toán và thực hiện Dự án Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000 và 1:5000 trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2024 (trước hợp nhất)	13.500
33	Bộ Chỉ huy quân sự thành phố	315.480
	Trong đó điều chỉnh	
	Tiếp nhận kinh phí Ban Chỉ huy quân sự các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Hải Dương (cũ) chuyển về	21.549
34	Câu Lạc bộ Bạch Đằng thành phố Hải Phòng (tổng dự toán)	3.071
	Trong đó điều chỉnh	
	Tiếp nhận kinh phí từ Câu lạc bộ Nguyễn Trãi (thuộc thành phố Hải Dương cũ) chuyển về	443
35	Làng trẻ em SOS Hải Phòng: Hỗ trợ chế độ nuôi dưỡng trẻ em (tổng dự toán)	4.987
	Hỗ trợ chế độ nuôi dưỡng trẻ em	4.816
	Quà cho các đối tượng chính sách theo Nghị quyết 05/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023	171
B	Các chương trình, đề án, đề tài, Nghị quyết, trong đó:	1.085.837
I	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung, trong đó:	831.360
1	Hỗ trợ chi phí học tập	47.291
2	Hỗ trợ thiết bị trường đạt chuẩn quốc gia; các cuộc thi quốc gia; quốc tế	6.980

STT	Tên đơn vị, nội dung, chương trình, nhiệm vụ chi	Dự toán sau điều chỉnh năm 2025
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
3	Đào tạo Khối Quản lý nhà nước thành phố (bao gồm đào tạo ngoại ngữ cho Công chức, viên chức)	4.766
4	Mua sắm trang thiết bị, ô tô, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp tài sản công; khắc phục các tổn tại về PCCC; trong đó:	48.370
-	<i>Khắc phục các tổn tại về PCCC</i>	48.370
5	Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	6.360
6	Chi phí đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính; Chi phí tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất; Dự án 513; Đề án Xây dựng tổng thể hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Hải Phòng và quản lý đất đai khác; Lập Kế hoạch sử dụng đất	18.446
7	Các nhiệm vụ sự nghiệp đảm bảo xã hội, hội thi thiết bị đào tạo tự làm; điều tra hộ nghèo, cận nghèo (Sở Nội vụ): 11.700 trđ; Sửa chữa nghĩa trang cấp xã: 6.000 trđ (trong đó: phường Hưng Đạo: 4.230 trđ; xã An Trường: 761 trđ; xã An Hưng: 819 trđ)	17.163
8	Hội nhập kinh tế quốc tế	1.747
9	Chi tổ chức Đại hội Đảng các cấp	123.162
10	Đề án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, nhiệm vụ môi trường khác	1.716
11	Mua sắm trang thiết bị làm việc; cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng các trụ sở; trả nợ các công trình cải tạo, sửa chữa và các nhiệm vụ phát sinh phục vụ sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp	555.359
II	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết của HĐND thành phố	247.477
1	Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về hỗ trợ học phí, Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	127.643
2	Nghị quyết 03/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 quy định về chính sách hỗ trợ đào tạo một số nghề trên địa bàn thành phố	3.260
3	Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 về nhiệm vụ giải pháp tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm	1.865
4	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 về xây dựng nông thôn mới.	25.500
5	Nghị quyết 15/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021: Quy định cơ chế chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thủy sản hàng hóa tập trung	2.139
6	Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND thành phố về tinh giản biên chế; kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách về thôi việc, tinh giản biên chế,...	40.500
7	Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 22/11/2020 về tiền thưởng thi đấu quốc tế huấn luyện viên, vận động viên; Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên Thể thao thành phố Hải Phòng đạt thành tích tại các giải Thể thao Quốc tế.	14.000
8	Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 quy định mức thưởng đối với HLV, VĐV thành phố Hải Phòng lập thành tích tại các giải thể thao quốc gia.	32.570
III	Các chương trình, đề tài, đề án, nghị quyết địa bàn tỉnh Hải Dương trước hợp nhất; trong đó:	7.000
	Dự nguồn các nhiệm vụ CNTT chưa phân bổ	7.000

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO SỰ NGHIỆP NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh - Tổng chi NS sau trừ TK 10% chi TX	Tổng chi đầu tư (Nguồn tiền đất được điều tiết)	Tổng chi thường xuyên sau trừ TK	Trong đó:											Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, UBND	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác		
A	B	C=D+E+F	D	E =I+...+II	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	F
	Tổng cộng (=I+...+II3)	22.584.131	366.796	21.662.599	11.830.086	514.485	679.865	192.993	48.830	39.028	358.797	904.367	4.453.991	2.578.288	61.870	296.819	554.735
1	Phường Hồng Bàng	609.819		597.940	285.239	15.698	31.100	9.250	1.122	984	2.356	52.371	131.900	64.916	3.004	13.315	11.880
2	Phường Hồng An	225.509		221.009	169.643	2.998	6.936	1.420	841	518	1.970	530	22.705	12.499	949	8.538	4.500
3	Phường Lê Chân	597.150		585.437	335.348	14.026	36.687	7.931	119	2.116	980	12.742	108.873	64.554	2.061	12.808	11.713
4	Phường An Biên	320.379		314.101	209.838	9.495	6.272	1.542	95	259	959	11.380	56.039	16.432	1.790	7.795	6.278
5	Phường Ngô Quyền	393.739		386.019	182.835	11.291	27.261	5.820	585	1.093	642	25.895	92.466	35.692	2.439	10.679	7.720
6	Phường Gia Viên	369.100		361.863	229.679	10.006	4.183	3.541	650	262	302	24.947	60.697	26.563	1.033	11.835	7.237
7	Phường Kiến An	348.244		341.416	162.255	8.159	20.760	4.603	1.191	1.208	470	18.831	77.463	44.094	2.382	9.596	6.828
8	Phường Phù Lễn	238.202		233.531	146.919	6.432	3.830	5.151	849	365	2.252	8.999	50.141	8.313	280	6.215	4.671
9	Phường Hải An	377.785		370.377	214.540	14.368	17.393	3.644	542	800	625	14.902	69.644	32.861	1.058	10.073	7.408
10	Phường Đông Hải	222.457		218.095	102.040	7.465	10.445	2.586	274	489	1.125	18.845	54.764	19.048	1.014	6.853	4.362
11	Phường Đồ Sơn	221.843		217.493	78.736	5.594	10.868	3.757	864	346	1.768	14.510	63.213	36.737	1.100	6.423	4.350
12	Phường Nam Đồ Sơn	137.964		135.259	75.760	3.599	2.622	1.477	678	215	789	8.661	32.288	8.659	511	4.757	2.705
13	Phường Hưng Đạo	228.585		224.103	91.513	5.157	12.053	2.463	88	527	5.459	20.396	58.633	26.279	1.535	7.985	4.482
14	Phường Dương Kinh	150.732		147.777	78.125	3.787	4.685	4.308	105	106	1.426	5.033	33.904	16.079	219	4.020	2.955
15	Phường An Dương	491.628		481.989	227.311	10.013	32.581	6.966	299	938	7.351	25.783	89.547	78.203	2.997	12.987	9.639
16	Phường An Hải	200.820		196.882	125.436	4.448	3.613	4.525	230	171	4.080	5.729	34.784	13.383	483	5.704	3.938
17	Phường An Phong	171.064		167.710	101.549	4.813	3.607	169	224	167	2.636	9.540	31.700	12.868	437	4.721	3.354
18	Phường Hòa Bình	220.452		216.129	131.906	5.290	6.645	247	93	93	1.586	8.714	34.748	26.147	660	4.269	4.323
19	Phường Thủy Nguyên	632.956		620.545	189.833	12.959	76.273	6.256	893	2.145	10.534	34.753	75.104	206.903	4.892	12.433	12.411
20	Phường Nam Triệu	179.686		176.163	102.979	4.653	5.425	160	94	94	1.504	9.343	31.692	19.736	483	3.858	3.523
21	Phường Bạch Đằng	229.868		225.361	140.071	6.129	6.866	1.121	145	100	1.222	9.189	39.616	20.224	677	4.886	4.507
22	Phường Lưu Kiếm	246.124		241.298	142.730	6.180	7.907	3.589	89	90	1.726	9.245	38.942	30.036	764	5.495	4.826
23	Phường Thiên Hương	194.704		190.886	116.546	4.706	5.428	484	90	90	1.486	9.242	31.984	20.120	710	4.181	3.818
24	Phường Lê Ích Mộc	241.104		236.376	149.088	6.343	8.178	83	116	59	1.625	5.347	37.454	27.434	649	4.840	4.728
25	Xã Việt Khê	178.456		174.957	100.647	4.562	5.338	1.671	33	33	1.522	7.314	28.892	24.377	568	3.230	3.499

TT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh - Tổng chi NS sau trừ TK 10% chi TX	Tổng chi đầu tư (Nguồn tiền đất được điều tiết)	Tổng chi thường xuyên sau trừ TK	Trong đó:											Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, union	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác		
A	B	C=D+E+F	D	E =I+...+II	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	F
26	Xã Kiến Hải	180.732		177.188	97.718	5.616	5.302	2.637	508	248	2.902	5.412	37.647	18.393	805	4.238	3.544
27	Xã Kiến Hưng	139.870		137.127	72.489	2.952	5.227	1.119	432	156	2.105	5.751	28.848	17.392	656	3.283	2.743
28	Xã Kiến Thụy	355.505		348.534	124.324	5.108	36.032	3.871	1.136	536	4.079	13.042	51.872	106.940	1.594	7.444	6.971
29	Xã Kiến Minh	128.861		126.334	67.111	3.243	5.256	555	462	194	2.303	9.776	25.661	11.189	584	3.436	2.527
30	Xã Nghi Dương	127.318		124.822	67.909	3.185	5.251	1.678	455	197	2.291	5.247	23.951	14.082	576	3.205	2.496
31	Xã Quyết Thắng	110.625		108.455	66.157	2.557	4.070	527	257	133	1.332	2.575	20.327	10.067	453	2.475	2.170
32	Xã Tiên Lãng	424.730		416.398	136.168	7.520	48.896	5.059	267	1.165	2.524	15.883	66.528	130.125	2.263	7.169	8.332
33	Xã Tân Minh	171.979		168.584	98.677	4.467	6.089	3.248	251	152	2.339	8.225	27.742	16.692	702	4.309	3.395
34	Xã Tiên Minh	183.738		180.156	99.362	5.707	6.089	2.312	251	152	2.586	8.029	34.760	20.168	740	4.544	3.582
35	Xã Chấn Hưng	143.318		140.508	75.464	4.040	4.117	1.958	369	180	1.541	6.383	29.747	16.110	599	3.856	2.810
36	Xã Hùng Thắng	120.987		118.621	66.437	3.756	4.065	1.356	245	135	3.020	5.583	23.658	9.863	503	2.939	2.366
37	Xã An Hưng	123.955		121.525	70.001	3.783	3.789	430	89	89	846	4.833	23.561	13.985	119	2.444	2.430
38	Xã An Khánh	155.648		152.596	98.440	3.591	3.891	1.934	89	89	1.138	4.221	23.617	15.465	121	2.980	3.052
39	Xã An Quang	128.392		125.874	75.402	2.658	3.689	704	89	89	846	5.337	23.559	13.382	119	2.597	2.518
40	Xã An Trường	133.462		130.845	78.847	3.645	3.789	767	89	185	1.424	2.813	22.909	16.208	169	2.410	2.617
41	Xã An Lão	440.142		431.512	135.882	7.325	43.133	5.682	862	944	6.942	20.318	72.536	133.994	3.894	10.597	8.630
42	Xã Vĩnh Bảo	400.362		392.512	142.186	8.967	56.570	7.997	622	1.156	6.853	27.695	70.743	64.889	4.834	7.646	7.850
43	Xã Nguyễn Bình Khiêm	139.588		136.851	66.683	3.635	4.632	1.182	119	134	1.708	2.091	23.959	32.436	272	2.820	2.737
44	Xã Vĩnh Am	185.548		181.909	78.362	5.684	6.265	1.175	156	333	2.162	2.635	36.774	48.093	270	3.323	3.639
45	Xã Vĩnh Hải	230.903		226.375	96.683	6.772	6.657	1.099	89	149	1.551	4.089	40.920	68.112	254	4.006	4.528
46	Xã Vĩnh Hòa	169.046		165.731	78.097	4.085	5.169	727	89	119	1.094	4.261	27.687	44.188	215	2.981	3.315
47	Xã Vĩnh Thịnh	138.981		136.256	61.403	3.956	4.802	582	119	134	1.122	4.448	24.567	34.851	272	2.335	2.725
48	Xã Vĩnh Thuận	157.284		154.200,00	76.399,00	3.869,00	5.162	582	119	134	1.152	4.786	24.327	37.398	272	2.670	3.084
49	Đặc khu Cát Hải	438.132		429.542	161.407	12.815	31.398	12.790	2.401	1.327	15.390	28.039	134.908	27.058	2.009	15.616	8.590
50	Phường Hải Dương	360.257	12.084	334.787	107.015	4.701	840	3.369	200	460	73.524	23.915	80.864	38.163	1.736		13.386
51	Phường Lê Thanh Nghị	313.978	3.902	297.508	208.410	5.481	286	1.320	329	338	20.084	14.133	42.250	4.805	72		12.568
52	Phường Việt Hòa	161.231	30.772	126.747	89.530	2.881	77	686	342	200	2.432	820	24.813	4.955	11		3.712
53	Phường Thành Đông	183.978	4.917	173.802	115.505	4.415	188	858	213	277	11.934	374	35.954	4.035	49		5.259
54	Phường Nam Đồng	92.850	1.243	88.318	56.527	1.767	83	483	92	105	6.958	297	18.727	3.256	23		3.289
55	Phường Tân Hưng	139.986	10.020	121.521	75.637	3.050	139	647	157	194	10.377	1.279	26.068	3.937	36		8.445

TT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh - Tổng chi NS sau trừ TK 10% chi TX	Tổng chi đầu tư (Nguồn tiền đất được điều tiết)	Tổng chi thường xuyên sau trừ TK	Trong đó:											Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, union	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác		
A	B	C=D+E+F	D	E =I+...+II	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	F
56	Phường Thạch Khôi	151.096	17.742	129.589	85.933	2.614	107	507	118	217	9.574	298	25.982	4.209	30		3.765
57	Phường Tứ Minh	132.000	18.458	108.910	75.481	2.330	99	762	236	172	4.136	992	20.904	3.782	17		4.632
58	Phường Ái Quốc	100.835	8.837	88.307	54.561	1.942	85	442	95	147	7.264	260	20.348	3.141	23		3.691
59	Phường Chu Văn An	296.729	10.557	279.638	129.674	4.841	388	2.983	1.576	947	21.140	11.747	67.294	38.892	157		6.534
60	Phường Chí Linh	119.109	3.858	111.436	73.123	3.471	220	795	386	244	2.314	2.087	25.401	3.302	93		3.815
61	Phường Trần Hưng Đạo	139.305	3.250	131.581	89.438	3.538	245	1.219	436	306	618	4.489	27.417	3.766	109		4.474
62	Phường Nguyễn Trãi	92.308	1.000	88.309	54.486	2.632	118	349	207	245	224	3.944	24.349	1.709	47		2.999
63	Phường Trần Nhân Tông	101.389	3.222	94.773	58.311	2.979	189	732	332	248	594	2.956	24.779	3.575	78		3.394
64	Phường Lê Đại Hành	99.912	2.263	94.324	56.012	2.743	171	783	302	241	3.343	2.241	24.286	4.129	73		3.325
65	Phường Kinh Môn	211.028	2.625	199.057	83.637	3.005	165	1.365	1.330	1.269	67	4.038	53.096	50.848	237		9.346
66	Phường Nguyễn Đại Năng	104.755	2.625	99.728	68.559	2.394	181	253	289	277	86	1.453	23.477	2.710	49		2.402
67	Phường Trần Liễu	118.993	8.250	108.084	75.953	2.565	165	268	260	213	85	1.681	23.873	2.974	47		2.659
68	Phường Bắc An Phụ	94.887	800	91.603	61.453	2.360	145	240	216	175	72	1.534	22.479	2.886	43		2.484
69	Phường Phạm Sư Mạnh	108.929	3.850	102.632	70.492	2.467	172	326	269	178	71	1.592	23.948	3.070	47		2.447
70	Phường Nhị Chiểu	220.524	2.000	214.290	118.691	4.039	284	497	471	350	132	48.926	36.100	4.729	71		4.234
71	Xã Nam An Phụ	127.880	6.100	119.131	75.311	2.620	156	143	248	313	93	12.322	23.475	4.403	47		2.649
72	Xã Nam Sách	241.854	300	231.329	113.840	3.997	249	2.121	1.277	215	4.106	15.222	57.192	32.793	317		10.225
73	Xã Thái Tân	91.398	1.455	87.851	57.622	2.426	138	231	185	147	71	1.393	20.662	4.958	18		2.092
74	Xã Hợp Tiến	101.154	8.550	90.373	59.932	2.521	139	224	196	165	75	1.915	20.034	5.153	19		2.231
75	Xã Trần Phú	161.244	10.200	147.882	101.706	3.953	233	304	320	232	126	2.023	30.523	8.430	32		3.162
76	Xã An Phú	136.835	1.995	132.149	90.403	3.463	224	341	304	178	120	2.109	27.605	7.371	31		2.691
77	Xã Thanh Hà	236.457	1.800	230.320	102.964	4.018	232	1.784	1.050	715	6.493	5.059	54.872	53.010	123		4.337
78	Xã Hà Tây	128.398	1.800	122.847	86.028	2.770	208	476	341	243	1.946	3.339	23.922	3.493	82		3.751
79	Xã Hà Bắc	135.220	2.850	128.515	86.377	3.415	219	506	361	252	2.076	3.245	28.709	3.268	87		3.855
80	Xã Hà Nam	114.715	600	110.271	69.167	2.987	178	359	274	287	1.537	3.650	28.741	3.023	69		3.844
81	Xã Hà Đông	134.058	450	129.594	84.880	3.442	200	458	323	229	1.841	4.789	29.363	3.991	79		4.014
82	Xã Cẩm Giang	149.937	9.075	137.888	94.148	4.300	89	360	281	270	133	2.600	29.046	6.661			2.974
83	Xã Tuệ Tĩnh	112.478	4.725	105.474	69.532	2.265	64	312	363	205	105	2.738	24.643	5.247			2.278
84	Xã Mao Điền	245.104	375	230.736	126.124	3.694	769	2.421	1.029	257	7.663	6.017	52.336	30.018	408		13.993
85	Xã Cẩm Giàng	127.124	10.350	113.925	77.741	3.046	73	247	380	241	109	3.127	23.343	5.618			2.849

TT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh - Tổng chi NS sau trừ TK 10% chi TX	Tổng chi đầu tư (Nguồn tiền đất được điều tiết)	Tổng chi thường xuyên sau trừ TK	Trong đó:											Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, union	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác		
A	B	C=D+E+F	D	E =I+...+II	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	F
86	Xã Kê Sắt	247.936	3.300	239.066	111.789	6.107	269	1.857	1.023	340	1.852	11.694	56.718	47.108	309		5.570
87	Xã Bình Giang	132.439	3.000	125.181	85.598	2.250	224	538	451	252	587	3.459	30.038	1.756	28		4.258
88	Xã Đường An	133.964	1.500	128.268	88.858	3.113	155	792	605	47	780	3.414	28.404	2.070	30		4.196
89	Xã Thượng Hồng	108.875	7.200	97.434	63.919	2.128	200	484	301	212	284	3.247	24.848	1.787	24		4.241
90	Xã Gia Lộc	301.131	10.500	279.873	155.318	4.688	381	2.954	626	257	5.619	12.888	63.169	33.764	210		10.758
91	Xã Yết Kiêu	148.052		145.142	100.323	3.335	224	135	542	225	1.985	2.657	29.865	5.776	75		2.910
92	Xã Gia Phúc	164.965	2.000	158.909	108.034	3.775	227	163	563	269	380	2.232	37.697	5.490	80		4.056
93	Xã Trường Tân	149.093	7.000	138.825	94.156	3.288	190	146	495	165	877	2.214	31.454	5.769	71		3.268
94	Xã Tứ Kỳ	232.586		227.975	114.125	3.129	226	2.248	878	268	1.715	8.737	63.381	32.744	524		4.611
95	Xã Tân Kỳ	169.704	4.000	162.213	110.574	3.610	238	311	671	268	140	4.570	33.430	8.400			3.491
96	Xã Đại Sơn	115.039	2.000	110.664	75.809	2.176	177	251	245	217	112	1.085	22.520	8.071			2.375
97	Xã Chí Minh	134.912	2.451	127.576	83.826	2.679	193	282	248	220	1.614	4.802	24.844	8.869			4.885
98	Xã Lạc Phượng	116.605		112.336	71.147	2.701	175	266	438	208	104	4.406	25.258	7.633			4.269
99	Xã Nguyên Giáp	101.661		98.643	63.857	2.373	164	253	233	202	98	1.225	22.279	7.959			3.018
100	Xã Ninh Giang	267.761	6.556	247.511	117.226	5.432	244	2.196	859	200	723	15.728	64.259	40.190	454		13.694
101	Xã Vĩnh Lại	154.924	6.093	144.253	101.114	2.509	241	647	439	209	236	1.811	27.480	9.567			4.578
102	Xã Khúc Thừa Dụ	153.842	11.706	136.645	93.921	2.685	206	564	380	135	217	1.466	30.006	7.065			5.491
103	Xã Tân An	124.613	9.650	111.122	72.566	2.281	166	533	357	165	203	1.338	26.916	6.597			3.841
104	Xã Hồng Châu	149.495	6.495	137.177	97.229	2.273	193	242	373	185	210	1.688	27.648	7.136			5.823
105	Xã Thanh Miện	257.853	1.200	248.430	119.786	3.449	308	1.653	1.040	160	163	15.117	55.288	51.357	109		8.222
106	Xã Bắc Thanh Miện	111.842	13.055	95.777	61.897	2.857	174	500	273	126	95	1.748	24.799	3.229	79		3.010
107	Xã Hải Hưng	105.255	5.850	96.369	62.879	2.486	174	521	274	107	97	1.453	24.595	3.703	80		3.036
108	Xã Nguyễn Lương Bằng	137.790	5.100	128.646	87.879	3.053	208	693	309	257	119	1.235	29.802	5.009	83		4.044
109	Xã Nam Thanh Miện	126.874	2.700	120.496	79.795	2.789	187	512	291	184	115	1.564	30.699	4.276	84		3.678
110	Xã Phú Thái	304.241	12.750	280.623	129.992	4.890	219	982	1.328	1.176	7.352	11.440	64.697	58.277	270		10.868
111	Xã Lai Khê	181.351	9.750	167.005	112.387	4.851	268	426	347	274	2.166	4.252	34.659	7.375	0		4.597
112	Xã An Thành	121.317	7.500	109.915	71.656	2.923	136	504	211	225	1.420	2.373	25.101	5.365	0		3.902
113	Xã Kim Thành	184.601	12.540	168.125	108.048	4.416	284	434	368	323	2.367	4.207	39.265	8.402	11		3.936

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ VÀ SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả tiền đất)	Chia ra			Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Dự toán điều chỉnh - Tổng chi cân đối NSDP (trừ tiết kiệm 10% chi TX)	Nguồn cân đối				
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				Tiết kiệm 10% chi TX tính cân đối	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng							
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (=1+...+113)	3.295.811	1.153.064	571.834	2.703.792	581.230	10.983	22.584.131	296.819	1.153.064	10.983	20.996.765	423.320
1	Phường Hồng Bàng	69.290	30.240	27.448	41.842	2.792	1.000	609.819	13.315	30.240	1.000	546.507	32.073
2	Phường Hồng An	9.768	4.232	3.633	6.135	599	0	225.509	8.538	4.232	0	221.277	0
3	Phường Lê Chân	49.344	24.904	23.030	26.314	1.874	0	597.150	12.808	24.904		541.553	30.693
4	Phường An Biên	51.054	23.403	21.364	29.690	2.039	0	320.379	7.795	23.403		296.761	215
5	Phường Ngô Quyền	27.719	14.841	13.944	13.775	897	0	393.739	10.679	14.841	0	365.362	13.536
6	Phường Gia Viên	79.144	27.399	23.892	35.068	3.507	0	369.100	11.835	27.399	0	328.165	13.536
7	Phường Kiến An	26.415	10.781	9.685	16.730	1.096	0	348.244	9.596	10.781	0	318.756	18.707
8	Phường Phù Liễn	17.145	9.794	9.255	7.890	539	0	238.202	6.215	9.794	0	227.926	482
9	Phường Hải An	45.160	28.715	27.610	17.550	1.105	0	377.785	10.073	28.715	0	338.990	10.080
10	Phường Đông Hải	21.845	14.445	13.945	7.900	500	0	222.457	6.853	14.445	0	201.418	6.594
11	Phường Đồ Sơn	11.965	4.754	4.274	7.691	480	0	221.843	6.423	4.754	0	207.194	9.895
12	Phường Nam Đồ Sơn	6.600	4.518	4.370	2.230	148	0	137.964	4.757	4.518	0	130.695	2.751
13	Phường Hưng Đạo	11.400	6.345	6.000	5.400	345	0	228.585	7.985	6.345	0	210.176	12.064
14	Phường Dương Kinh	7.460	4.385	4.160	3.300	225	0	150.732	4.020	4.385	0	146.081	266
15	Phường An Dương	19.601	14.046	12.881	6.720	1.165	5.623	491.628	12.987	14.046	5.623	471.959	0
16	Phường An Hải	17.230	12.580	11.595	5.635	985	2.313	200.820	5.704	12.580	2.313	185.927	0
17	Phường An Phong	6.917	4.793	4.317	2.600	476	2.047	171.064	4.721	4.793	2.047	164.224	0
18	Phường Hòa Bình	18.900	13.185	8.900	10.000	4.285	0	220.452	4.269	13.185	0	207.267	0
19	Phường Thủy Nguyên	41.255	24.272	14.550	26.705	9.722	0	632.956	12.433	24.272	0	608.684	0
20	Phường Nam Triệu	8.645	5.860	4.395	4.250	1.465	0	179.686	3.858	5.860	0	173.826	0
21	Phường Bạch Đằng	11.570	7.295	5.160	6.410	2.135	0	229.868	4.886	7.295	0	222.573	0
22	Phường Lưu Kiếm	13.760	6.605	5.140	8.620	1.465	0	246.124	5.495	6.605	0	239.519	0
23	Phường Thiên Hương	12.440	7.125	4.675	7.765	2.450	0	194.704	4.181	7.125	0	187.579	0
24	Phường Lê Ích Mịch	6.210	4.003	2.540	3.670	1.463	0	241.104	4.840	4.003	0	237.101	0
25	Xã Việt Khê	3.550	2.285	1.470	2.080	815	0	178.456	3.230	2.285	0	176.171	

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả tiền đất)	Chia ra			Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Dự toán điều chỉnh - Tổng chi cân đối NSDP (trừ tiết kiệm 10% chi TX)	Nguồn cân đối				
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				Tiết kiệm 10% chi TX tính cân đối	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng							
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
26	Xã Kiến Hải	4.204	2.540	2.284	1.920	256	0	180.732	4.238	2.540	0	172.964	5.228
27	Xã Kiến Hưng	2.387	1.680	1.572	815	108	0	139.870	3.283	1.680	0	132.979	5.211
28	Xã Kiến Thụy	6.124	3.079	2.609	3.515	470	0	355.505	7.444	3.079	0	323.078	29.348
29	Xã Kiến Minh	3.187	1.970	1.782	1.405	188	0	128.861	3.436	1.970	0	122.053	4.838
30	Xã Nghi Dương	3.105	1.909	1.725	1.380	184	0	127.318	3.205	1.909	0	120.423	4.986
31	Xã Quyết Thắng	2.124	1.766	1.766	358	0	0	110.625	2.475	1.766	0	108.359	500
32	Xã Tiên Lãng	8.097	3.759	3.759	4.338	0	0	424.730	7.169	3.759	0	356.239	64.732
33	Xã Tân Minh	2.960	2.442	2.442	518	0	0	171.979	4.309	2.442	0	168.529	1.008
34	Xã Tiên Minh	4.924	3.700	3.700	1.224	0	0	183.738	4.544	3.700	0	178.705	1.333
35	Xã Chấn Hưng	2.660	2.006	2.006	654	0	0	143.318	3.856	2.006	0	139.859	1.453
36	Xã Hùng Thắng	2.771	2.373	2.373	398	0	0	120.987	2.939	2.373	0	117.487	1.127
37	Xã An Hưng	1.575	1.258	1.200	375	58	0	123.955	2.444	1.258	0	121.897	800
38	Xã An Khánh	3.688	2.032	1.828	1.860	204	0	155.648	2.980	2.032	0	152.493	1.123
39	Xã An Quang	2.422	1.588	1.442	980	146	0	128.392	2.597	1.588	0	125.983	821
40	Xã An Trường	3.328	2.205	2.073	1.255	132	0	133.462	2.410	2.205	0	130.560	697
41	Xã An Lão	5.923	3.277	2.883	3.040	394	0	440.142	10.597	3.277	0	387.045	49.820
42	Xã Vĩnh Bảo	4.346	4.197	4.197	149	0	0	400.362	7.646	4.197	0	371.412	24.753
43	Xã Nguyễn Bình Khiêm	2.277	2.255	2.255	22	0	0	139.588	2.820	2.255	0	126.865	10.468
44	Xã Vĩnh Am	2.276	2.201	2.201	75	0	0	185.548	3.323	2.201	0	169.765	13.582
45	Xã Vĩnh Hải	2.040	1.925	1.925	115	0	0	230.903	4.006	1.925	0	215.408	13.570
46	Xã Vĩnh Hòa	1.667	1.537	1.537	130	0	0	169.046	2.981	1.537	0	157.361	10.148
47	Xã Vĩnh Thịnh	1.484	1.474	1.474	10	0	0	138.981	2.335	1.474	0	127.036	10.471
48	Xã Vĩnh Thuận	1.645	1.590	1.590	55	0	0	157.284	2.670	1.590	0	145.303	10.391
49	Đặc khu Cát Hải	213.148	213.148	213.148	0	0	0	438.132	15.616	213.148	0	218.963	6.021
50	Phường Hải Dương	79.394	16.886	186	79.208	16.700		360.257		16.886		343.371	
51	Phường Lê Thanh Nghị	57.229	19.579	298	56.931	19.281		313.978		19.579		294.399	
52	Phường Việt Hòa	195.950	32.392	351	195.599	32.041		161.231		32.392		128.839	
53	Phường Thành Đông	19.751	8.944	432	19.319	8.512		183.978		8.944		175.034	
54	Phường Nam Đồng	3.373	1.895	298	3.075	1.597		92.850		1.895		90.955	
55	Phường Tân Hưng	48.138	13.213	152	47.986	13.061		139.986		13.213		126.773	

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả tiền đất)	Chia ra			Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Dự toán điều chỉnh - Tổng chi cân đối NSDP (trừ tiết kiệm 10% chi TX)	Nguồn cân đối				
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				Tiết kiệm 10% chi TX tính cân đối	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng							
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
56	Phường Thạch Khôi	79.187	19.815	412	78.775	19.403		151.096		19.815		131.281	
57	Phường Tứ Minh	112.015	20.242	216	111.799	20.026		132.000		20.242		111.758	
58	Phường Ái Quốc	54.474	9.590	145	54.329	9.445		100.835		9.590		91.245	
59	Phường Chu Văn An	61.423	14.084	378	61.045	13.706		296.729		14.084		282.645	
60	Phường Chí Linh	10.165	4.615	266	9.899	4.349		119.109		4.615		114.494	
61	Phường Trần Hưng Đạo	10.026	4.555	573	9.453	3.982		139.305		4.555		134.750	
62	Phường Nguyễn Trãi	2.658	1.237	93	2.565	1.144		92.308		1.237		91.071	
63	Phường Trần Nhân Tông	14.594	3.875	383	14.211	3.492		101.389		3.875		97.514	
64	Phường Lê Đại Hành	11.530	2.916	457	11.073	2.459		99.912		2.916		96.996	
65	Phường Kinh Môn	15.065	4.220	322	14.743	3.898		211.028		4.220		206.808	
66	Phường Nguyễn Đại Nãi	12.720	3.653	681	12.039	2.972		104.755		3.653		101.102	
67	Phường Trần Liễu	54.118	9.684	1.187	52.931	8.497		118.993		9.684		109.309	
68	Phường Bắc An Phụ	4.809	1.776	733	4.076	1.043		94.887		1.776		93.111	
69	Phường Phạm Sư Mạnh	22.765	4.742	518	22.247	4.224		108.929		4.742		104.187	
70	Phường Nhị Chiểu	10.708	3.742	1.114	9.594	2.628		220.524		3.742		216.782	
71	Xã Nam An Phụ	39.659	9.492	600	39.059	8.892		127.880		9.492		118.388	
72	Xã Nam Sách	13.489	11.152	551	12.938	10.601		241.854		11.152		230.702	
73	Xã Thái Tân	15.466	7.102	488	14.978	6.614		91.398		7.102		84.296	
74	Xã Hợp Tiến	58.518	10.030	673	57.845	9.357		101.154		10.030		91.124	
75	Xã Trần Phú	72.730	14.641	931	71.799	13.710		161.244		14.641		146.603	
76	Xã An Phú	15.215	3.751	527	14.688	3.224		136.835		3.751		133.084	
77	Xã Thanh Hà	16.905	6.458	1.636	15.269	4.822		236.457		6.458		229.999	
78	Xã Hà Tây	14.196	3.809	601	13.595	3.208		128.398		3.809		124.589	
79	Xã Hà Bắc	22.947	6.454	801	22.146	5.653		135.220		6.454		128.766	
80	Xã Hà Nam	5.679	2.172	655	5.024	1.517		114.715		2.172		112.543	
81	Xã Hà Đông	5.469	2.804	1.227	4.242	1.577		134.058		2.804		131.254	
82	Xã Cẩm Giang	63.835	12.123	653	63.182	11.470		149.937		12.123		137.814	
83	Xã Tuệ Tĩnh	34.252	7.215	472	33.780	6.743		112.478		7.215		105.263	
84	Xã Mao Điền	8.521	5.608	766	7.755	4.842		245.104		5.608		239.496	
85	Xã Cẩm Giàng	71.627	12.790	384	71.243	12.406		127.124		12.790		114.334	

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả tiền đất)	Chia ra			Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Dự toán điều chỉnh - Tổng chi cân đối NSDP (trừ tiết kiệm 10% chi TX)	Nguồn cân đối				
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				Tiết kiệm 10% chi TX tính cân đối	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng							
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
86	Xã Kê Sặt	30.151	10.357	598	29.553	9.759		247.936		10.357		237.579	
87	Xã Bình Giang	23.334	6.026	582	22.752	5.444		132.439		6.026		126.413	
88	Xã Đường An	13.213	4.363	398	12.815	3.965		133.964		4.363		129.601	
89	Xã Thượng Hồng	53.364	11.774	448	52.916	11.326		108.875		11.774		97.101	
90	Xã Gia Lộc	41.078	18.599	855	40.223	17.744		301.131		18.599		282.532	
91	Xã Yết Kiêu	1.662	1.500	324	1.338	1.176		148.052		1.500		146.552	
92	Xã Gia Phúc	17.447	5.527	407	17.040	5.120		164.965		5.527		159.438	
93	Xã Trường Tân	30.514	20.014	514	30.000	19.500		149.093		20.014		129.079	
94	Xã Tứ Kỳ	6.945	5.993	717	6.228	5.276		232.586		5.993		226.593	
95	Xã Tân Kỳ	29.464	6.954	1.139	28.325	5.815		169.704		6.954		162.750	
96	Xã Đại Sơn	16.165	4.581	567	15.598	4.014		115.039		4.581		110.458	
97	Xã Chí Minh	18.524	4.467	678	17.846	3.789		134.912		4.467		130.445	
98	Xã Lạc Phụng	1.556	1.402	276	1.280	1.126		116.605		1.402		115.203	
99	Xã Nguyên Giáp	1.704	1.554	463	1.241	1.091		101.661		1.554		100.107	
100	Xã Ninh Giang	49.021	11.309	1.155	47.866	10.154		267.761		11.309		256.452	
101	Xã Vĩnh Lại	44.630	9.662	1.117	43.513	8.545		154.924		9.662		145.262	
102	Xã Khúc Thừa Dụ	80.029	13.542	676	79.353	12.866		153.842		13.542		140.300	
103	Xã Tân An	66.110	11.289	523	65.587	10.766		124.613		11.289		113.324	
104	Xã Hồng Châu	45.261	8.364	969	44.292	7.395		149.495		8.364		141.131	
105	Xã Thanh Miện	13.739	6.246	1.136	12.603	5.110		257.853		6.246		251.607	
106	Xã Bắc Thanh Miện	88.873	14.773	689	88.184	14.084		111.842		14.773		97.069	
107	Xã Hải Hưng	40.719	7.394	511	40.208	6.883		105.255		7.394		97.861	
108	Xã Nguyễn Lương Bằng	38.876	9.353	949	37.927	8.404		137.790		9.353		128.437	
109	Xã Nam Thanh Miện	20.002	4.570	899	19.103	3.671		126.874		4.570		122.304	
110	Xã Phú Thái	92.468	19.385	820	91.648	18.565		304.241		19.385		284.856	
111	Xã Lai Khê	69.261	13.732	907	68.354	12.825		181.351		13.732		167.619	
112	Xã An Thành	52.787	10.063	484	52.303	9.579		121.317		10.063		111.254	
113	Xã Kim Thành	87.564	16.299	869	86.695	15.430		184.601		16.299		168.302	